

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2019/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số: 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số: 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số: 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính  
phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử  
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số: 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ  
Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;*

*Thực hiện Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công  
ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ  
trình số: 67/TTr-SNN ngày 16 tháng 5 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2019 và thay thế Quyết định số: 45/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lý Thái Hải**

**QUY ĐỊNH**

**Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**  
(Kèm theo Quyết định số: 08/2019/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi;

b) Chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

d) Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Điều 2. Mức giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Đối với đất trồng lúa:

<b>TT</b>	<b>Biện pháp công trình</b>	<b>Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)</b>
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 02 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá thu đối với đất trồng lúa.

3. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ, đập, kênh, cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	Đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		Đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá cụ thể bằng 80% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

**Điều 3.** Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lý Thái Hải**